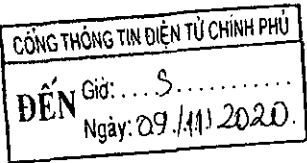


Số: **24** /2020/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày **03** tháng **11** năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số Danh mục số hiệu đường bộ, Quy định phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường tỉnh, đường huyện ban hành kèm theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang**



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013; Nghị định số 64/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP và Nghị định số 125/2018/NĐ-CP ngày 19 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 64/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016;*

*Căn cứ Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt;*

*Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải.*

**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh**

Quyết định này sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 04/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Danh mục số hiệu đường bộ thuộc cấp tỉnh quản lý trên địa bàn tỉnh Tiền Giang; Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 06/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Tiền Giang; Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Danh mục số hiệu đường bộ thuộc cấp huyện quản lý trên địa bàn tỉnh Tiền Giang; Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 09/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường huyện trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Danh mục số hiệu đường bộ thuộc cấp tỉnh quản lý trên địa bàn tỉnh Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 04/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang**

1. Sửa đổi, bổ sung nội dung tại các số thứ tự 4, 9, 14, 17, 19, 24, 25 và bổ sung số thứ tự 16a, như sau:

TT	Tên đường	Số hiệu đường bộ	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Ghi chú
	<b>TOÀN TỈNH</b>		<b>33 tuyến</b>		<b>518,021</b>	
4	Đường tỉnh 864	ĐT.864	Đường vào mố 1 cầu Bình Đức (đường Lê Thị Hồng Gấm – thành phố Mỹ Tho)	Cầu Mỹ Thuận (xã Hòa Hưng, huyện Cái Bè)	57,654	
9	Đường tỉnh 868 (kể cả Tuyến tránh)	ĐT.868	Cầu Hai Hạt (giáp ranh tỉnh Long An – xã Phú Cường, huyện Cai Lậy)	Bến đò Thủy Tây (giáp sông Tiền – xã Ngũ Hiệp, huyện Cai Lậy)	34,466	
14	Đường tỉnh 871B	ĐT.871B	Quốc lộ 50 (xã Tân Trung, thị xã Gò Công)	Tiếp giáp Cụm công nghiệp Gia Thuận 1	7,840	
16a	Đường tỉnh 872B	ĐT.872B	Quốc lộ 50 (xã Yên Luông, huyện Gò Công Tây)	Đường tỉnh 877B (xã Phú Thạnh, huyện Tân Phú Đông)	10,717	
17	Đường tỉnh 873	ĐT.873	Quốc lộ 50 (Ngã ba xã Thành Công, huyện Gò Công Tây và xã Long Chánh, thị xã Gò Công)	Quốc lộ 50 (xã Bình Đông, thị xã Gò Công)	13,942	
19	Đường tỉnh 874	ĐT.874	Quốc lộ 1 (Ngã ba Khu di tích Ấp Bắc – xã	ĐT.867 (thị trấn Mỹ Phước, huyện Tân	8,785	

			Diêm Hy, huyện Châu Thành)	Phước)		
24	Đường tỉnh 877	ĐT.877	Đường tỉnh 862 (phường 5 và xã Long Hòa, thị xã Gò Công)	Kênh Chợ Gạo – Bến đò Quơn Long (xã Bình Phục Nhứt, huyện Chợ Gạo)	29,734	
25	Đường tỉnh 877B	ĐT.877B	Quốc lộ 50 (Ngã ba xã An Thạnh Thủy, huyện Chợ Gạo)	Giáp biển Đông (xã Phú Tân, huyện Tân Phú Đông)	39,258	

2. Bãi bỏ tuyến đường tại số thứ tự 26 (Đường tỉnh 877E).

**Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 06/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang**

1. Sửa đổi, bổ sung nội dung tại các số thứ tự 4, 9, 13, 14, 17, 18, 19, 24, 25 và bổ sung số thứ tự 16a như sau:

T T	Tên đường (số hiệu đường bộ)	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đường quy hoạch	Toàn phạm vi lộ giới (m)	Tim đường ra mỗi bên (m)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>TOÀN TỈNH</b>	<b>33 tuyến</b>		<b>518,021</b>				
4	<b>Đường tỉnh 864</b>	Đường vào mố 1 cầu Bình Đức (đường Lê Thị Hồng Gấm – thành phố Mỹ Tho)	Cầu Mỹ Thuận (xã Hòa Hưng, huyện Cái Bè)	<b>57,654</b>	<b>III</b>			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					43,0	21,5	
	Đoạn từ cầu Bình Đức đến cầu Kinh Xáng: Km 0+000 -Km 5+840			5,840		30,0	15,0	Khu công nghiệp Mỹ Tho
	Đoạn qua khu vực chợ Kim Sơn: từ cầu Rạch Gầm đến Đình thần Cả Giám			0,250		30,0	15,0	Khu đông dân cư
	Đoạn qua khu vực chợ Phú Phong: từ cầu Phú Phong đến ranh xã Tam Bình (huyện Cai Lậy)			0,350		30,0	15,0	Khu đông dân cư
	Đoạn qua khu vực chợ Tam Bình: từ cầu Tam Bình đến Trường THCS Tam Bình			0,200		30,0	15,0	Khu đông dân cư
	Đoạn qua thị trấn Cái Bè: từ đường Tạ Thu Thâu đến hết ranh thị trấn Cái Bè về phía Tây (tiếp giáp Công ấp văn hóa Hòa Quý, xã Hòa Khánh)			1,410		16,0	8,0	Chi giới quy hoạch thị trấn Cái Bè
9	<b>Đường tỉnh 868 (kể cả</b>	Cầu Hai Hạt (giáp ranh tỉnh Long An	Bến đò Thủy Tây (giáp sông Tiền –	<b>34,466</b>	<b>III</b>			

	<b>tuyến tránh)</b>	– xã Phú Cường, huyện Cai Lậy)	xã Ngũ Hiệp, huyện Cai Lậy)					
	Tuyến ngoài vùng dân cư					43,0	21,5	
	Đoạn từ cầu Quán Oai đến cầu Một Thước			1,375		29,0	14,5	Quy hoạch Khu dân cư thị trấn Mỹ Phước Tây
	Đoạn từ cầu Nàng Chung đến đường Cao Đăng Chiếm (Đường huyện 57 cũ)			3,500		29,0	14,5	Khu đông dân cư
	Đoạn từ đường Cao Đăng Chiếm (Đường huyện 57 cũ) đến Quốc lộ 1			1,500		20,0	10,0	Thị xã Cai Lậy
	Tuyến tránh (đoạn từ giao Đường tỉnh 868 hiện hữu đến giao đường cao tốc Trung Lương – Mỹ Thuận)			4,220		43,0	21,5	
	Tuyến tránh (đoạn từ giao đường cao tốc Trung Lương – Mỹ Thuận đến Quốc lộ 1)			2,000		50,0	25,0	Quy hoạch chung đô thị Cai Lậy được duyệt
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Bờ Ấp 5			0,750		20,0	10,0	Thị xã Cai Lậy
	Đoạn từ cầu Bờ Ấp 5 đến Tuyến tránh Quốc lộ 1			0,800		22,5	11,25	Quy hoạch đô thị Cai Lậy
	Đoạn từ Tuyến tránh Quốc lộ 1 đến cầu Long Khánh			1,365		29,0	14,5	Khu đông dân cư
	Đoạn từ Trường PTTH Lưu Tấn Phát, xã Tam Bình đến cầu Ngũ Hiệp			1,500		29,0	14,5	Đường vào cầu Ngũ Hiệp
	Đoạn từ cầu Ngũ Hiệp đến Bến đò Thủy Tây			2,170		30,0	15,0	
<b>13</b>	<b>Đường tỉnh 871</b>	Ngã tư Nguyễn Văn Côn (Phường 3, thị xã Gò Công)	Cảng cá (thị trấn Vàm Láng)	<b>13,236</b>	<b>III</b>			
	Toàn đoạn tuyến qua khu vực thị xã Gò Công: từ Ngã tư Bình Ân đến đường Tân Đông cầu Bà Trà (ĐH.97) – giáp ranh với huyện Gò Công Đông			2,550		22,5	11,25	Chỉ giới Quy hoạch thị xã Gò Công
	Đoạn từ đường Tân Đông cầu Bà Trà (ĐH.97) đến Ngã ba Tân Tây (Km 2+550 -Km 5+400)			2,850		40,0	20,0	Quy hoạch công nghiệp khu vực Gò Công
	Đoạn từ Ngã ba Tân Tây đến cầu Xóm Gò (Km 5+400 - Km 7+630)			2,230		33,0	16,5	Quy hoạch đô thị Tân Tây
	Đoạn từ cầu Xóm Gò đến công Đồi Ma			3,106		40,0	20,0	Quy hoạch

	(Km 7+630 - Km 7+630)							công nghiệp khu vực Gò Công
	Đoạn từ cổng Đồi Ma đến ngã tư đường vào Khu công nghiệp Soài Rạp			1,800		30,0	15,0	Theo Quyết định số 1213/QĐ-UBND ngày 24/5/2013 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng công nghiệp khu vực Gò Công
	Đoạn từ Ngã tư đường vào Khu công nghiệp Soài Rạp đến Cảng cá Vàm Láng (cuối tuyến)			0,700		16,0	8,0	
14	Đường tỉnh 871B	Quốc lộ 50 (xã Tân Trung, thị xã Gò Công)	Tiếp giáp Cụm công nghiệp Gia Thuận 1	7,840	I			
	Toàn tuyến: Tính theo tìm đường của dự án hoàn thiện					60,0	30,0	Quy hoạch công nghiệp khu vực Gò Công
16a	Đường tỉnh 872B	Quốc lộ 50 (xã Yên Luông, huyện Gò Công Tây)	Đường tỉnh 877B (xã Phú Thạnh, huyện Tân Phú Đông)	10,717	III			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					43,0	21,5	
	Đoạn qua khu dân cư: từ tìm giao lộ Đường huyện 15 hướng ra mỗi phía 200m			0,400		20,0	10,0	
	Đoạn từ Bến phà Tân Long (bờ Nam) đến Đường tỉnh 877B (cuối tuyến)			1,000	V	30,0	15,0	
17	Đường tỉnh 873	Quốc lộ 50 (Ngã ba xã Thành Công, huyện Gò Công Tây và xã Long Chánh, thị xã Gò Công)	Quốc lộ 50 (xã Bình Đông, thị xã Gò Công)	13,942	IV			
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 50 (ngã ba Thành Công) đến cửa hàng bán lẻ xăng dầu Doanh nghiệp tư nhân Gò Gừa (Km 0+000 - Km 2+250)			2,250		29,5	14,75	Ngoài vùng dân cư
	Đoạn qua trung tâm hành chính xã Thành Công: từ cửa hàng bán lẻ xăng dầu Doanh nghiệp tư			0,560		22,0	11,0	Khu đông dân cư

	nhân Gò Gừa đến ngã ba giao với ĐH.13 (Km 2+250 - Km 2+810)							
	Đoạn còn lại gồm ĐH.14 cũ, ĐH.08 cũ và ĐH.10 cũ: từ ngã ba ĐT.873 – ĐH.13 đến Quốc lộ 50 (Km 2+810 -Km 13+942)			11,132		29,5	14,75	Quy hoạch công nghiệp khu vực Gò Công
18	<b>Đường tỉnh 873B</b>	Quốc lộ 50 (xã Long Chánh, thị xã Gò Công)	Đường đê sông Vàm Cỏ (xã Tân Phước, huyện Gò Công Đông)	17,558	III			
	Đoạn từ Quốc lộ 50 (xã Long Chánh) đến cầu Ông Non (Km 0+000 - Km 8+267)			8,267		30,0	15,0	Quy hoạch công nghiệp khu vực Gò Công
	Đoạn từ cầu Ông Non đến cầu Móng Sắt (Km 8+267 - Km 14+330)			6,063		33,0	16,5	Quy hoạch đô thị Tân Tây
	Đoạn từ cầu Móng Sắt đến cuối tuyến (giao với đường đê sông Vàm Cỏ); Km 14+330 - Km 17+558			3,228		40,0	20,0	Quy hoạch công nghiệp khu vực Gò Công
19	<b>Đường tỉnh 874</b>	Quốc lộ 1 (Ngã ba Khu di tích Ấp Bắc – xã Diềm Hy, huyện Châu Thành)	ĐT.867 (thị trấn Mỹ Phước, huyện Tân Phước)	8,785	III			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					43,0	21,5	
	Đoạn qua khu dân cư thị trấn Mỹ Phước: từ cầu Nguyễn Văn Tiếp đến Ngã ba giao với đoạn cuối của ĐT.874 cũ			0,426		30,0	15,0	Quy hoạch thị trấn Mỹ Phước
	Đoạn qua khu dân cư thị trấn Mỹ Phước: từ Ngã ba giao với đoạn cuối của ĐT.874 cũ đến ĐT.867 (đoạn Đường số 15 và Đường H cũ)			1,100		20,0	10,0	Quy hoạch thị trấn Mỹ Phước
24	<b>Đường tỉnh 877</b>	Đường tỉnh 862 (phường 5 và xã Long Hòa, thị xã Gò Công)	Kênh Chợ Gạo – Bến đò Quon Long (xã Bình Phục Nhứt, huyện Chợ Gạo)	29,734	III			
	Tuyến ngoài vùng dân cư					43,0	21,5	
	Đoạn qua thị xã Gò Công: từ đường Trần Công Tường (ĐT.862) đến cầu Xóm Thù			2,100		27,5	13,75	Chi giới quy hoạch thị xã Gò Công
	Đoạn qua trung tâm xã Bình Tân: từ cửa hàng xăng dầu số 17 đến Cổng áp văn hóa Thuận Trị			1,400		22,0	11,0	Khu đồng dân cư

	Đoạn qua trung tâm xã Long Bình: từ cổng Trường THPT Long Bình đến Đường vào bãi rác xã Long Bình		1,500		22,0	11,0	Khu đông dân cư
	Đoạn từ Ngã tư giao với ĐH.23B đến cầu 3 tháng 2: Km 21+447 - Km 29+004		7,527		30,0	15,0	
	Đoạn từ cầu 3 tháng 2 đến kênh Chợ Gạo (Bến dò Quon Long, cuối tuyến): Km 29+004 - Km 29+734		0,730		22,0	11,0	QH trung tâm xã Bình Phục Nhứt
25	<b>Đường tỉnh 877B</b>	Quốc lộ 50 (Ngã ba xã An Thạnh Thủy, huyện Chợ Gạo)	Giáp biển Đông (xã Phú Tân, huyện Tân Phú Đông)	39,258	III		
	Tuyến ngoài vùng dân cư				43,0	21,5	
	Đoạn qua khu vực Ủy ban nhân dân xã Bình Ninh: từ cầu An Thạnh Thủy đến Ngã tư giao với ĐH.23B		0,490		22,0	11,0	Khu đông dân cư
	Đoạn từ Ngã tư giao với ĐH.23B đến bờ Bắc Bến phà Bình Ninh		1,470		30,0	15,0	Khu đông dân cư
	Đoạn qua trung tâm xã Tân Thới: từ Trạm xăng dầu Anh Phương đến Trường THCS Tân Thới		1,787		22,0	11,0	Khu đông dân cư
	Đoạn qua trung tâm xã Tân Phú: từ đường Miếu Tân Ninh đến ranh phía Đông Trường Mầm non Tân Phú		2,235		22,0	11,0	Khu đông dân cư
	Đoạn qua trung tâm xã Phú Thạnh: từ kênh Ba Góc đến cầu Tư Xuân		1,095		22,0	11,0	Khu đông dân cư
	Đoạn qua khu vực Quy hoạch chung đô thị Tân Phú Đông: từ cầu Tư Xuân đến cầu Cà Thu		2,201		32,0	16,0	Quyết định số 3534/QĐ-UBND ngày 15/12/2015
	Đoạn qua trung tâm xã Phú Đông: từ ranh phía Tây Trường THCS Phú Đông đến ranh phía Đông Trạm Y tế xã Phú Đông		0,935		22,0	11,0	Khu đông dân cư

2. Bãi bỏ nội dung tại số thứ tự 26 (Đường tỉnh 877E).

**Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Danh mục số hiệu đường bộ thuộc cấp huyện quản lý trên địa bàn tỉnh Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang**

1. Sửa đổi, bổ sung nội dung tại số thứ tự 2 mục I và số thứ tự 3 mục III như sau:

TT	Tên đường	Số hiệu đường bộ	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Ghi chú
	<b>TOÀN TỈNH</b>		<b>184 tuyến</b>		<b>1.125,433</b>	
<b>I</b>	<b>HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG</b>		<b>12 tuyến</b>		<b>90,867</b>	
2	Đường huyện 02	ĐH.02	Ngã ba đường Võ Duy Linh - đường 16/2 (thị trấn Tân Hòa)	Ngã ba giao với ĐH.10 (xã Tân Phước)	17,982	
<b>III</b>	<b>HUYỆN CHỢ GẠO</b>		<b>23 tuyến</b>		<b>137,334</b>	
3	Đường Hòa Định - Bình Ninh	ĐH.23B	ĐH.23 (xã Hòa Định)	Cầu Ngang Thạnh Nhứt, ranh huyện Chợ Gạo và huyện Gò Công Tây	7,685	

2. Bãi bỏ các tuyến đường tại các số thứ tự: 3, 10, 11, 12, 13, 18, 20, 21 của mục II (huyện Gò Công Tây); tuyến đường tại số thứ tự 24 của mục III (huyện Chợ Gạo); tuyến đường tại số thứ tự 7 của mục VII (huyện Cái Bè) và tuyến đường tại số thứ tự 9 của mục VIII (huyện Tân Phú Đông).

3. Tổng số tuyến và chiều dài hệ thống đường huyện của từng huyện, thành phố, thị xã và toàn tỉnh sau khi bãi bỏ, điều chỉnh, bổ sung:

TT	Tên đường	Số hiệu đường bộ	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Ghi chú
	<b>TOÀN TỈNH</b>		<b>184 tuyến</b>		<b>1.125,433</b>	
1	Huyện Gò Công Đông		12		90,867	
2	Huyện Gò Công Tây		17		78,578	
3	Huyện Chợ Gạo		23		137,334	
4	Huyện Châu Thành		12		83,240	
5	Huyện Tân Phước		15		147,200	
6	Huyện Cai Lậy		20		164,657	
7	Huyện Cái Bè		19		164,755	
8	Huyện Tân Phú Đông		13		61,680	
9	Thành phố Mỹ Tho		23		50,397	
10	Thị xã Gò Công		16		79,725	
11	Thị xã Cai Lậy		14		67,000	

**Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường huyện trên**

**địa bàn tỉnh Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 09/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang**

1. Sửa đổi, bổ sung nội dung tại số thứ tự 2 mục I và số thứ tự 3 mục III như sau:

T T	Tên đường (số hiệu đường bộ)	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đường quy hoạch	Toàn phạm vi lộ giới (m)	Tim đường ra mỗi bên (m)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>TOÀN TỈNH</b>	<b>184 tuyến</b>		<b>1.125,433</b>				
<b>I</b>	<b>HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG</b>	<b>12 tuyến</b>		<b>90,867</b>				
<b>2</b>	<b>ĐH.02</b>	Ngã ba đường Võ Duy Linh - đường 16/2 (thị trấn Tân Hòa)	Ngã ba giao với ĐH.10 (xã Tân Phước)	17,982	<b>IV</b>			
	Đoạn qua khu đô thị thị trấn Tân Hòa: từ đầu tuyến ngã ba đường Võ Duy Linh - đường 16/2 đến ngã ba Ruộng Cạn (Km 0+000 - Km 0+680)			0,680		22,0	11,0	
	Đoạn từ ngã ba Ruộng Cạn đến ĐT.871B (Km 0+680 - Km 13+580)			12,900		29,0	14,5	
	Đoạn cuối tuyến: từ ĐT.871B đến Ngã ba giao với ĐH.10, cuối tuyến (Km 13+580 - Km 17+982)			4,402		26,5	13,25	
<b>III</b>	<b>HUYỆN CHỢ GẠO</b>	<b>23 tuyến</b>		<b>137,334</b>				
<b>3</b>	<b>ĐH.23B</b>	ĐH.23 (xã Hòa Định)	Cầu Ngang Thạnh Nhật, ranh huyện Chợ Gạo và huyện Gò Công Tây	7,685	<b>IV</b>			
	Đoạn qua khu dân cư đầu tuyến: từ Km 0+000 - Km 0+325			0,325		22,0	11,0	Khu đông dân cư
	Đoạn từ Km 0+325 - Km 4+147			3,822		30,0	15,0	
	Đoạn qua khu dân cư: từ Km 4+147 - Km 4+497 (giao ĐT.877B)			0,350		22,0	11,0	Khu đông dân cư
	Đoạn từ giao ĐT.877B đến giao ĐT.877: Km 4+497 - Km 6+827			2,330	<b>III</b>	43,0	21,5	
	Đoạn từ giao ĐT.877 đến cuối tuyến: Km 6+827 - Km 7+685			0,858		26,5	13,25	

2. Bãi bỏ các tuyến đường tại các số thứ tự: 3, 10, 11, 12, 13, 18, 20, 21 của mục II (huyện Gò Công Tây); tuyến đường tại số thứ tự 24 của mục III (huyện

Chợ Gạo); tuyến đường tại số thứ tự 7 của mục VII (huyện Cái Bè) và tuyến đường tại số thứ tự 9 của mục VIII (huyện Tân Phú Đông).

#### **Điều 6. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 11 năm 2020 và bãi bỏ Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang sửa đổi, bổ sung một số Danh mục số hiệu đường bộ, Quy định phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường tỉnh, đường huyện ban hành kèm theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang.

#### **Điều 7. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành. / *de*

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 7;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng cục ĐBVN;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VB);
- Website Chính phủ;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- VP: CVP, các PCVP, các Phòng nghiên cứu;
- Công thông tin điện tử tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Nguyễn. *lan*

8

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH */*  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



*Trần Văn Dũng*